

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 178/2018/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 14 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 120/2018/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 1480/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách Trung ương (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 4);

Căn cứ Quyết định số 719/QĐ-BKHĐT ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 Chương trình mục tiêu Biển Đông - Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng an ninh trên biển và hải đảo;

Xét Tờ trình số 168/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 138/BC-

HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Nội dung cụ thể như sau:

1. Bổ sung nguồn vốn ngân sách Trung ương (vốn nước ngoài) 418.473 triệu đồng theo Quyết định số 1480/QĐ-BKHĐT ngày 05/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

(Chi tiết kèm theo Phụ lục I)

2. Bổ sung 10% dự phòng nguồn vốn ngân sách Trung ương (vốn nước ngoài) 88.735 triệu đồng theo Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

(Chi tiết kèm theo Phụ lục II)

3. Tăng vốn Chương trình mục tiêu Biển Đông - Hải đảo 559.100 triệu đồng từ nguồn ngân sách Trung ương giao theo Quyết định số 719/QĐ-BKHĐT ngày 16/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

4. Bổ sung 1.318.932 triệu đồng để đầu tư đạt tiêu chí nông thôn mới, các dự án cần thiết mới phát sinh và vốn chuẩn bị đầu tư các dự án trọng điểm cho giai đoạn năm 2021 - 2025, từ các nguồn: (1) Tăng thu xổ số kiến thiết 350.000 triệu đồng; (2) Tăng thu sử dụng đất 400.000 triệu đồng; (3) 568.932 triệu đồng từ điều chỉnh giảm vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 *(bao gồm: 466.378 triệu đồng từ nguồn vốn giảm các danh mục dự án không có khả năng giải ngân hết kế hoạch trung hạn 2016 - 2020 và 102.554 triệu đồng vốn dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn).*

(Danh mục dự án bổ sung mới kèm theo Phụ lục III; Danh mục giảm vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn kèm Phụ lục IV)

5. Điều chỉnh kế hoạch vốn *(tăng/giảm)* qua lại trong phạm vi nội bộ và giữa sở, ngành, huyện, thành phố quản lý thuộc nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương, trong đó: Tăng 96.169 triệu đồng và giảm 96.169 triệu đồng.

(Chi tiết kèm theo Phụ lục V)

6. Điều chỉnh tổng vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 như sau:

Tổng vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 là 26.907.026 triệu đồng (tăng 1.816.308 triệu đồng), cụ thể như sau:

a) Nguồn vốn đầu tư trong ngân sách địa phương sau khi điều chỉnh là 16.365.197 triệu đồng (tăng 750.000 triệu đồng), trong đó: Nguồn thu xổ số kiến thiết tăng 350.000 triệu đồng và nguồn thu sử dụng đất tăng 400.000 triệu đồng.

b) Nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ sau khi điều chỉnh là 8.606.829 triệu đồng (tăng 1.066.308 triệu đồng), trong đó: Vốn nước ngoài tăng 507.208 triệu đồng được quy định chi tiết tại Khoản 1, Khoản 2, Điều 1 nghị quyết này và tăng vốn Chương trình mục tiêu Biển Đông - Hải đảo 559.100 triệu được quy định chi tiết tại Khoản 3, Điều 1 nghị quyết này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

3. Nghị quyết này bãi bỏ một số danh mục dự án tại các phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và Nghị quyết số 156/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (*Danh mục chi tiết kèm theo Phụ lục VI*).

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang Khóa IX, Kỳ họp thứ mười một thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 12 năm 2018.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lãnh đạo VP, các phòng và chuyên viên;
- Lưu: VT, PTH, ddqnhut.

CHỦ TỊCH



Đặng Tuyết Em



Phụ lục I

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2016-2020 (ĐỢT 4)

Thực hiện Nghị quyết số 178/2018/NQ-HĐND, ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài giai đoạn 2016-2020 (đợt 4)	Ghi chú
				Số quyết định	TMĐT			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn nước ngoài		
TỔNG SỐ					494.518	418.473	418.473	
Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh					494.518	418.473	418.473	
Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020					494.518	418.473	418.473	
1	Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển Hòn Đất - Kiên Hà giai đoạn 2016-2020	Huyện Hòn Đất, Kiên Lương và thành phố Hà Tiên	2018-2020	52/HĐND-VP ngày 21/3/2018	187.879	177.586	177.586	
2	Công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương	Huyện Châu Thành và thành phố Rạch Giá	2018-2020	55/HĐND-VP ngày 21/3/2018	306.639	240.887	240.887	

Phụ lục II



BỔ SUNG 10% DỰ PHÒNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN, GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Nghị quyết số 176/2018/NQ-HĐND, ngày 14/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/Danh mục sử dụng vốn dự phòng	Tổng vốn dự phòng	Bổ sung kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>
I	Dự phòng ngân sách Trung ương (vốn ngoài nước)	88.735	88.735	Giao vốn dự phòng tại QĐ số 1178/QĐ-BKHĐT, ngày 29/8/2017

Phụ lục III
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ BỔ SUNG ĐỂ ĐẠT NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH
VÀ DANH MỤC CẢN THIẾT BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Nghị quyết số 178/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Địa phương/Danh mục công trình	Địa điểm XD	Dự kiến tổng mức đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (bổ sung)	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG SỐ = (A+B+C)			1.318.932	521.800	
A	VỐN TĂNG THU XỐ SỔ KIẾN THIẾT (A1+A2+A3+A4)			350.000	141.400	
A1	HUYỆN NÔNG THÔN MỚI (04 huyện: Gò Quao, Vĩnh Thuận, Giồng Riềng, Kiên Lương và huyện Tân Hiệp hoàn thành các tiêu chí còn nợ)		132.700	120.300	12.400	
I	Huyện Gò Quao		58.300	51.300	7.000	
1	Trung tâm văn hóa xã Thùly Liễu	GQ	3.500	3.500	-	
2	Trung tâm văn hóa xã Thới Quán	GQ	3.500	3.500	-	
3	Đường Giao thông nông thôn	GQ	27.000	20.000	7.000	
4	Hệ thống xử lý nước thải 06 điểm chợ	GQ	4.800	4.800	-	
5	Xử lý môi trường bãi rác Lục Phi	GQ	3.500	3.500	-	
6	Trạm y tế xã Định Hòa (cải tạo, sửa chữa)	GQ	600	600	-	

TT	Địa phương/Danh mục công trình	Địa điểm XD	Dự kiến tổng mức đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (bổ sung)	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
7	Trạm y tế xã Vĩnh Phước B (cải tạo, sửa chữa)	GQ	600	600	-	
8	Trạm y tế xã Thới Quản (cải tạo, sửa chữa)	GQ	600	600	-	
9	Sửa chữa bệnh viện huyện Gò Quao	GQ	8.000	8.000	-	
10	Trường Tiểu học 1, thị trấn Gò Quao	GQ	6.200	6.200	-	
II	Huyện Vĩnh Thuận		21.200	21.200	-	
1	Khu xử lý rác thải sinh hoạt huyện Vĩnh Thuận	VT	10.000	10.000	-	
2	Trạm y tế xã Vĩnh Bình Bắc, Trạm y tế xã Phong Đông (cải tạo, sửa chữa)	VT	1.200	1.200	-	
3	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Vĩnh Thuận (Giai đoạn 2)	VT	10.000	10.000	-	
III	Huyện Kiên Lương		14.600	14.600	-	
1	Đường Hùng Vương (nối 02 điểm Trường THPT Ba Hòn)	KL	3.000	3.000	-	
2	Lò đốt rác xã Sơn Hải	KL	5.600	5.600	-	
3	Sân vận động huyện Kiên Lương	KL	6.000	6.000	-	
IV	Huyện Giồng Riềng		3.600	3.600	-	
1	Trạm y tế xã Thạnh Bình (cải tạo, sửa chữa)	GR	600	600	-	
2	Trạm y tế xã Long Thạnh (cải tạo, sửa chữa)	GR	600	600	-	
3	Trạm y tế xã Bàn Tân Định (cải tạo, sửa chữa)	GR	600	600	-	

TT	Địa phương/Danh mục công trình	Địa điểm XD	Dự kiến tổng mức đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (bổ sung)	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
4	Phòng khám Đa khoa khu vực xã Hòa Thuận (cải tạo, sửa chữa)	GR	600	600	-	
5	Trạm y tế xã Ngọc Thành (cải tạo, sửa chữa)	GR	600	600	-	
6	Trạm y tế xã Ngọc Hòa (cải tạo, sửa chữa)	GR	600	600	-	
V	Huyện Tân Hiệp		35.000	29.600	5.400	
1	Trường TH và THCS Đông Thọ	TH	5.000	5.000	-	
2	Cầu Tân Thành	TH	14.900	9.500	5.400	Huyện đối ứng 5.400 triệu đồng
3	Cầu ngang sông Ba Vàm giáp xã Thạnh Đông B	TH	4.000	4.000	-	
4	XD mới nhà vệ sinh các điểm trường bổ sung 2019-2020	TH	4.000	4.000	-	
5	Đường Kênh 6 (phía trên nước) đoạn từ kênh KH1 đến kênh xáng Chung Bàu	TH	7.100	7.100	-	
A2	XÃ NÔNG THÔN MỚI (15 xã)		119.220	117.220	-	
I	Huyện An Minh (2 xã: Đông Hòa; Đông Thạnh)		4.000	4.000	-	
1	Cải tạo, nâng cấp và hạng mục phụ các điểm trường xã Đông Thạnh	AM	1.100	1.100	-	
2	Tuyến đường kênh Thầy Hai xã Đông Thạnh	AM	900	900	-	
3	Cải tạo, nâng cấp và hạng mục phụ các điểm trường xã Đông Hòa	AM	1.100	1.100	-	
4	Tuyến đường kênh làng Thứ Bảy, xã Đông Hòa	AM	900	900	-	



TT	Địa phương/Danh mục công trình	Địa điểm XD	Dự kiến tổng mức đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (bổ sung)	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
II	Huyện Giang Thành (2 xã: Phú Mỹ; Tân Khánh Hòa)		46.600	44.600	-	
1	Xã Phú Mỹ	GT	17.700	17.700	-	
-	Đường HT6 bờ nam (đoạn cuối)	GT	1.600	1.600	-	
-	Đường kênh Nông Trường bờ Tây - Thuận Ân	GT	2.200	2.200	-	
-	Đường kênh Nông Trường bờ Tây - Trần Thệ	GT	2.100	2.100	-	
-	Xử lý môi trường bãi rác xã Phú Mỹ	GT	2.000	2.000	-	
-	03 cầu đường HT6 bờ nam	GT	3.000	3.000	-	
-	Tuyến DC Hà Giang	GT	2.600	2.600	-	
-	Đường kênh Đông Hòa	GT	2.000	2.000	-	
-	Hệ thống đường ống nước xã Phú Mỹ	GT	2.200	2.200	-	Trung tâm NS & VSMT NT quản lý
2	Xã Tân Khánh Hòa	GT	28.900	26.900	-	
-	Đường đê bao quốc phòng	GT	6.300	6.300	-	
-	02 cầu đường đê bao quốc phòng	GT	4.600	4.600	-	
-	Hệ thống đường ống nước xã Tân Khánh Hòa	GT	18.000	16.000		Trung tâm NS & VSMT NT quản lý

TT	Địa phương/Danh mục công trình	Địa điểm XD	Dự kiến tổng mức đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (bổ sung)	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
III	Huyện Kiên Hải (1 xã Hòn Tre)		5.000	5.000	-	
1	Hệ thống thoát nước đường trung tâm xã Hòn Tre	KH	5.000	5.000	-	
IV	Huyện Phú Quốc (1 xã: Cửa Dương)		30.420	30.420	-	
1	Nhà văn hóa xã	PQ	2.500	2.500		
2	Lò đốt rác	PQ	2.500	2.500		
3	XDM nhà hiệu bộ Trường Tiểu học Cửa Dương 1	PQ	4.692	4.692		
4	XDM nhà hiệu bộ Trường Tiểu học Cửa Dương 2	PQ	4.700	4.700		
5	XDM nhà hiệu bộ Trường TH-THCS Cửa Dương	PQ	4.800	4.800		
6	XDM hàng rào, sân nền Trường Tiểu học Cửa Dương 1	PQ	2.200	2.200		
7	Đường giao thông nông thôn	PQ	9.028	9.028		
V	Huyện An Biên (2 xã: Tây Yên A; Đông Thái)		3.000	3.000	-	
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở xã Tây Yên A	AB	1.000	1.000	-	
2	Trung tâm văn hóa xã Đông Thái	AB	2.000	2.000	-	

TT	Địa phương/Danh mục công trình	Địa điểm XD	Dự kiến tổng mức đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (bổ sung)	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
VI	Huyện U Minh Thượng (3 xã: Thạnh Yên; Thạnh Yên A; Vĩnh Hòa)		5.500	5.500	-	
1	Xây dựng nhà vệ sinh các ấp: Cây Bàng, Lô 12, Xẻo Kè, Cạn Ngọn, Cạn Ngọn A, Cạn Vàm) thuộc các xã Vĩnh Hòa và xã Thạnh Yên	UMT	700	700	-	
2	Mua sắm thiết bị nhà văn hóa 07 ấp của xã Thạnh Yên A	UMT	700	700		
3	Sửa chữa nhà văn hóa + trang thiết bị xã Vĩnh Hòa	UMT	600	600		
4	Công, hàng rào + thiết bị nhà văn hóa xã Thạnh Yên A	UMT	1.500	1.500		
5	GTNT huyện UMT	UMT	2.000	2.000		
VII	Huyện Châu Thành (1 xã Minh Hòa)		9.700	9.700	-	
1	Trường THCS Minh Hòa	CT	4.100	4.100	-	
2	Khu xử lý rác thải sinh hoạt huyện Châu Thành	CT	5.600	5.600		
VIII	Huyện Hòn Đất (1 xã Linh Huỳnh)		2.500	2.500	-	
1	Trường Tiểu học Linh Huỳnh - SLMB	HĐ	2.500	2.500	-	
IX	Thành phố Hà Tiên (1 xã Tiên Hải)		8.500	8.500	-	
1	Trường Tiểu học Tiên Hải, HM: Xây mới phòng học, phòng chức năng, nhà lưu học sinh	HT	3.500	3.500	-	

TT	Địa phương/Danh mục công trình	Địa điểm XD	Dự kiến tổng mức đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (bổ sung)	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
2	Hệ thống xử lý nước thải xã đảo Tiên Hải	HT	5.000	5.000		
X	Thành phố Rạch Giá		4.000	4.000	-	
1	Đường cấp kênh vành đai (đoạn từ cầu Láng Cát đến đường Cao Văn Lầu) và cầu Rạch Lác	RG	4.000	4.000	-	
A3	ĐẦU TƯ XÓA CÁC ĐIỂM VƯỢT SÔNG BẰNG PHÀ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH		60.000	20.000	34.000	
1	Cầu Mỹ Thái (vượt kênh Rạch Giá - Hà Tiên)	HĐ	60.000	20.000	34.000	Thực hiện Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 31/3/2017 của UBND tỉnh về xóa các điểm vượt sông bằng phà trên các tuyến đường huyện
A4	BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN CẦN THIẾT MỚI PHÁT SINH		195.200	92.480	95.000	
I	Thành phố Hà Tiên		140.000	37.280	95.000	
1	Trường THCS Đông Hồ, Tp. Hà Tiên	HT	10.000	10.000	-	
2	Nâng cấp các tuyến đường nội ô Tp. Hà Tiên	HT	130.000	27.280	95.000	Bổ tri 02 nguồn
II	Sở Giao thông vận tải		55.200	55.200		
1	Dự án Đường An Thới - Dương Đông	PQ	65.000	55.200		Bổ tri vốn thi công đoạn còn lại

TT	Địa phương/Danh mục công trình	Địa điểm XD	Dự kiến tổng mức đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (bổ sung)	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
B	VỐN TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT (B1+B2+B3)		226.900	400.000	181.600	
B1	Thực hiện đo đạc, lập bản đồ (10%)			40.000		
B2	Thực hiện đầu tư (30%) = (I+II)		226.900	120.000	181.600	
I	BỔ SUNG DANH MỤC CÔNG TRÌNH CẤP THIẾT, MỚI PHÁT SINH		226.900	37.500	181.600	
1	Nâng cấp Hồ chứa nước Dương Đông (giai đoạn 2)	PQ	224.000	20.000	181.600	
2	Bồi thường GPMB BCH Quân sự huyện An Minh	AM		14.600		
3	Xây dựng Ụ chống nổ lấy kho vũ khí đạn Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Kiên Giang	HD	2.900	2.900		
II	DỰ PHÒNG (chưa phân bổ)	TT		82.500		
B3	Thực hiện đầu tư - ngân sách cấp huyện (60%)			240.000		Do HĐND cấp huyện tự phân bổ
C	DANH MỤC DỰ ÁN CẤP THIẾT (C1+C2+C3)			568.932	198.800	
C1	Vốn cân đối ngân sách (dự phòng kế hoạch trung hạn 2016-2020)			102.554	-	
I	BCH Quân sự tỉnh			1.540		
1	Chốt dân quân tuyến biên giới huyện Giang Thành, Tp. Hà Tiên; HM: Mở rộng diện tích các chốt + thiết bị	HT,GT	1.540	1.540		Bổ sung mua sắm thiết bị

TT	Địa phương/Danh mục công trình	Địa điểm XD	Dự kiến tổng mức đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (bổ sung)	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
II	Văn phòng Tỉnh ủy		3.716	3.716	-	
1	Phù điêu thuộc cụm tượng đài chiến thắng khu di tích Tỉnh Ủy huyện UMT	UMT	3.716	3.716		
III	Sở Nội vụ		2.000	2.000	-	
1	Cải tạo sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Nội vụ	RG	2.000	2.000		Công trình xuống cấp
IV	UBND thành phố Rạch Giá		11.000	11.000	-	
1	Trụ sở UBND phường An Hòa	RG	11.000	11.000		Công trình xuống cấp
V	UBND huyện Kiên Hải		9.000	4.038	-	
1	Đầu tư máy phát điện xã An Sơn và xã Nam Du	KH	9.000	4.038		Có ý kiến cơ quan quản lý ngành
VI	Văn phòng UBND tỉnh		4.000	4.000	-	
1	Cải tạo, sửa chữa mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm phục vụ hành chính công thuộc Văn phòng UBND tỉnh.	RG	4.000	4.000		
VII	UBND huyện Châu Thành		16.000	16.000	-	
1	Cải thiện môi trường cống Tám Đô (ĐTXD Rãnh thoát nước BTCT+ đan BTCT - đoạn từ cống Tám Đô đến kênh So Đũa)	CT	6.000	6.000		Khắc phục ô nhiễm môi trường
2	Cải tạo, mở rộng Hội trường A huyện Châu Thành (HM: Cải tạo, mở rộng)	CT	10.000	10.000		Sửa chữa, mở rộng phục vụ Đại hội Đảng



TT	Địa phương/Danh mục công trình	Địa điểm XD	Dự kiến tổng mức đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (bổ sung)	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
VIII	Huyện Hòn Đất		20.000	20.000	-	
1	Trụ sở UBND xã Nam Thái Sơn	HĐ	10.000	10.000		Công trình xuống cấp
2	Trường Mẫu giáo Thổ Sơn (điểm Bến Đá)	HĐ	10.000	10.000		
IX	Huyện U Minh Thượng		10.270	10.270	-	
1	Trường Mầm non Hòa Chánh	UMT	3.270	3.270		Đổi ứng nhà tài trợ
2	Trường Mầm non Hoa Mai	UMT	7.000	7.000		Theo ý kiến lãnh đạo tỉnh
XI	Danh mục công trình phục vụ Đại hội Đảng		29.990	29.990	-	
	Dự án xây dựng mới các hội trường cấp xã, huyện, thị, thành ủy và nhà ăn trong tỉnh để chuẩn bị phục vụ Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2020 - 2025.		29.990	29.990		
	Xây mới nhà ăn Huyện ủy An Biên, huyện An Biên	AB	4.100	4.100		
	Xây mới Hội trường xã Thuận Hòa, huyện An Minh	AM	3.490	3.490		
	Xây mới Hội trường xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành	GT	3.370	3.370		
	Xây mới Hội trường xã Vĩnh Phước B, huyện Gò Quao	GQ	4.000	4.000		
	Xây mới Hội trường xã Bình Trị, huyện Kiên Lương	KL	3.500	3.500		

TT	Địa phương/Danh mục công trình	Địa điểm XD	Dự kiến tổng mức đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (bổ sung)	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
	Xây mới Hội trường xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng	UMT	4.000	4.000		
	Xây mới Hội trường xã Bình Minh, huyện Vĩnh Thuận	VT	3.500	3.500		
	Xây mới Hội trường xã Ngọc Thành, huyện Giồng Riềng	GR	4.030	4.030		
C2	Vốn cân đối ngân sách (do các đơn vị trả về)		111.239	173.378	-	
I	Trả nợ đọng xây dựng cơ bản			12.019		
1	Dự án ĐTXD công trình đường và bến cập tàu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội xã Lại Sơn	KH		9.446		Chủ trương tại Công văn số 5781/VP-KTTH, 15/10/2018
2	Dự án ĐTXD cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội xã An Sơn	KH		334		
3	Dự án đường cơ động tuyến Bắc - Nam huyện Phú Quốc (09 cầu trên tuyến Dương Đông - Bãi Thơm)	PQ		68		
4	Dự án đường cơ động vành đai phòng thủ phía Đông, huyện Phú Quốc	PQ		187		
5	Trường PTTH Minh Thuận (trả nợ - Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị)	UMT		1.040		Chủ trương tại Công văn số 5850/VP-KTTH, 17/10/2018;
6	Trường TH Giục Tượng 1	CT		336		Trả nợ quyết toán
7	Trường TH Mong Thọ B1	CT		309		Trả nợ quyết toán

TT	Địa phương/Danh mục công trình	Địa điểm XD	Dự kiến tổng mức đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (bổ sung)	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
8	Trả nợ các công trình quyết toán hoàn thành và tất toán tài khoản của huyện An Biên (chi tiết kèm theo Tờ trình số 195/TTr-UBND ngày 13/9/2018)	AB		299		Trả nợ quyết toán
II	Sở Kế hoạch và Đầu tư		50.000	50.000	0	
1	Chi phí tư vấn lập Quy hoạch tỉnh Kiên Giang	TT	50.000	50.000		Thực hiện theo Luật Quy hoạch
III	Công an tỉnh		31.489	597	-	
1	Cơ sở làm việc Đội PCCC & CHCN huyện Kiên Lương.	KL	13.989	33		Bổ sung vốn trả nợ quyết toán
2	Cơ sở làm việc Công an xã Vĩnh Thạnh, Hòn Nghệ, Tây Yên, Mỹ Hiệp Sơn, Vĩnh Tuy, Nam Du.	GR, KL, AB, HĐ, GQ, KH	9.800	452		Bổ sung vốn trả nợ quyết toán
3	Cơ sở làm việc Công an 02 thị trấn: Thứ 11, Hòn Đất	AM, HĐ	7.700	112		Bổ sung vốn trả nợ quyết toán
IV	UBND huyện An Minh		-	9.300	-	
1	Đường trục chính Khu trung tâm hành chính huyện An Minh	AM		9.300		Bổ sung vốn do huyện không cân đối đủ vốn thực hiện từ bán lô nền

TT	Địa phương/Danh mục công trình	Địa điểm XD	Dự kiến tổng mức đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (bổ sung)	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
V	BCH Quân sự tỉnh			8.700		
1	Đại đội Bộ binh hỗn hợp 7/Tiểu đoàn Bộ binh 519/Trung đoàn Bộ Binh 893 (Bồi thường giải phóng mặt bằng)	HT		3.500		Vốn NSDP bố trí GPMB đối ứng NSTW thực hiện dự án
2	Bến cập tàu BCH quân sự tỉnh	HT	15.000	700		Khắc phục kê do bão tháng 10/2017 gây ra
3	Bồi thường GPMB phía trước Trạm sửa chữa tổng hợp (cầu số 3)	HĐ	3.446	2.446		Bổ sung vốn thực hiện GPMB
4	Chốt dân quân thường trực tuyến biên giới huyện Giang Thành, TX Hà Tiên	HT, GT	20.594	2.054		Bổ sung vốn trả nợ khối lượng thực hiện
VI	UBND huyện Phú Quốc		3.500	3.500		
1	Đầu tư máy phát điện xã Thổ Châu, huyện Phú Quốc	PQ	3.500	3.500		
VIII	Sở Thông tin và Truyền thông		15.000	15.000	0	
1	Đầu tư triển khai hệ thống một cửa điện tử tại các xã, phường, thị trấn tỉnh Kiên Giang	TT	15.000	15.000		Đầu tư thực hiện chính quyền điện tử
IX	Văn phòng Tỉnh ủy		2.250	2.000	0	
1	Cải tạo, sửa chữa nhà ăn, nhà xe, sân nền, cột cờ và nhà làm việc Văn phòng Huyện ủy Gò Quao.	GQ	2.250	2.000		Trả nợ thực hiện năm 2017

TT	Địa phương/Danh mục công trình	Địa điểm XD	Dự kiến tổng mức đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (bổ sung)	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
X	UBND huyện Kiên Hải		9.000	4.962	-	
1	Đầu tư máy phát điện xã An Sơn và xã Nam Du	KH	9.000	4.962		Có ý kiến cơ quan quản lý ngành
XI	Chuẩn bị đầu tư các công trình trọng điểm thực hiện GD 2021 - 2025			67.300		
C3	Vốn xố số kiến thiết (do các đơn vị trả về)		735.991	293.000	198.800	
I	Sở Giao thông vận tải		315.000	141.000	93.800	
1	Dự án đường Thứ 2 đến Công Sự, huyện An Biên và U Minh Thượng	AB-UMT	200.000	100.000	80.000	Bổ trí vốn tình do không vay được từ nguồn TW
2	Dự án Đường An Thới - Dương Đông	PQ	65.000	9.800		Bổ trí vốn thi công đoạn còn lại
3	Dự án Nâng cấp mở rộng cầu Hùng Vương, huyện Phú Quốc	PQ	50.000	31.200	13.800	Nâng cấp cầu
II	Thành phố Hà Tiên		130.000	17.720	-	
1	Nâng cấp các tuyến đường nội ô Tp. Hà Tiên	HT	130.000	17.720		Bổ trí 02 nguồn
III	Huyện An Minh		200.000	75.000	105.000	
1	Đường KT 1, huyện An Minh	AM	200.000	75.000	105.000	Đã được TW bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư

TT	Địa phương/Danh mục công trình	Địa điểm XD	Dự kiến tổng mức đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 (bổ sung)	Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Ghi chú
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)
IV	Huyện Vĩnh Thuận		16.800	6.900	-	
1	Cầu Sắt (thị trấn Vĩnh Thuận – Phong Đông)	VT	16.800	6.900		Bổ sung vốn do tăng chi phí GPMB + quy mô
V	Huyện Phú Quốc		74.191	4.100	-	
1	Mua sắm trang thiết bị - BVĐK Phú Quốc	PQ	74.191	4.100		Bổ sung mua sắm thiết bị
VI	Dự phòng (chưa phân bổ)	TT	-	48.280		





Phụ lục IV

DANH MỤC DỰ ÁN GIẢM VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 178/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch 2016-2020 theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và 156/2018//NQ-HĐND ngày 24/7/2018	Kế hoạch vốn 2016-2020 (sau điều chỉnh)	Chênh lệch		Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tăng (+)	Giảm (-)	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	DANH MỤC DỰ ÁN GIẢM VÀ SỬ DỤNG VỐN SAU RÀ SOÁT (A1+A2)					2.090.433	1.521.501	0	-568.932	
A1	Vốn cân đối ngân sách					281.860	5.928	0	-275.932	
I	Sở Công Thương					10.300	0	0	-10.300	
1	Chương trình khuyến công quốc gia	TT	270/TB-HĐND, 27/10/2015;	10.300	10.300	10.300	0		-10.300	Không có đơn vị đủ điều kiện hỗ trợ vốn
II	Trả nợ đọng xây dựng cơ bản					155.000	0	0	-155.000	
1	Trả nợ quyết toán công trình (chưa phân khai danh mục chi tiết)	TT				155.000	0		-155.000	
III	Sở Tài chính					9.271	1.193	0	-8.078	
1	Thanh toán nợ xi măng (Sở Tài chính)	TT				9.271	1.193		-8.078	Đã trả hết nợ
IV	Dự phòng trung hạn 2016-2020					107.289	4.735		-102.554	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định chủ trương đầu tư			Kế hoạch 2016-2020 theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và 156/2018//NQ-HĐND ngày 24/7/2018	Kế hoạch vốn 2016-2020 (sau điều chỉnh)	Chênh lệch		Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tăng (+)	Giảm (-)	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A2	Vốn xã số kiến thiết					1.808.573	1.515.573	0	-293.000	
I	Sở Y tế					1.808.573	1.515.573	0	-293.000	
1	BVĐK tỉnh Kiên Giang - quy mô 1020 giường	RG	490/QĐ-TTg, 14/4/2017;	4.113.078	1.890.000	1.493.573	1.320.573		-173.000	Chuyển tập trung ưu tiên đầu tư vốn TPCP (10% dự phòng)
2	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	GT	233/TB-HĐND, 03/10/2015	160.000	160.000	144.000	94.000		-50.000	Giám đo khả năng không giải ngân hết kế hoạch vốn
3	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	UMT	234/TB-HĐND, 12/10/2015	190.000	190.000	171.000	101.000		-70.000	Giám đo khả năng không giải ngân hết kế hoạch vốn

Phụ lục V

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020 - ĐIỀU CHỈNH NỘI BỘ VỐN QUẢN LÝ CỦA SỞ, NGÀNH, UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 178/2018/NQ-HĐND, ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2016-2020		Tăng/giảm sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và 156/2018//NQ-HĐND ngày 24/7/20178	Đề nghị điều chỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	TỔNG VỐN					631.897	631.897	96.169	-96.169	
I	Công an tỉnh					5.000	5.000	5.000	-5.000	
1	Trụ sở làm việc công an phường Rạch Sỏi	RG		5.000	5.000	5.000	0		-5.000	Chuyển đầu tư nguồn TW hỗ trợ
2	Cơ sở làm việc công an xã Vĩnh Điều, Vĩnh Bình Nam, Vĩnh Phước B thuộc công an tỉnh Kiên Giang	GT, VT, GQ		5.000	5.000		5.000	5.000		
II	Văn phòng Tỉnh ủy					2.700	2.700	1.350	-1.350	
1	Sửa chữa nhà làm việc Huyện ủy Kiên Lương	KL		3.000	3.000	1.350	2.700	1.350		Tăng tổng mức đầu tư
2	Sửa chữa, bảo dưỡng nhà công vụ, nhà ăn Huyện ủy Kiên Lương	KL		1.500	1.500	1.350	0		-1.350	Giảm không đầu tư
III	Sở Giáo dục và Đào tạo					258.592	258.592	10.964	-10.964	
1	Trường THPT Phan Thị Ràng	HĐ	468, 30/10/2014	11.079	11.079	4.085	4.000		-85	Quyết toán xong
2	Trường THPT Thạnh Đông (Dãy 12P)	TH	2497, 21/10/2013	39.151	39.151	12.970	13.402	432		Quyết toán xong



TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2016-2020		Tăng/giảm sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và 156/2018//NQ-HĐND ngày 24/7/20178	Đề nghị điều chỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
3	Trường THPT Hòa Thuận (XM nhà hiệu bộ, 4 P học bộ môn, HT PCCC, bể nước 60m3)	GR	347, 28/10/2013	14.741	14.741	4.300	4.100		-200	Quyết toán xong
4	Trường THPT Tân Hiệp (Điểm bán công)	TH	2571, 30/10/2013; 975, 26/4/2017;	80.447	80.447	42.000	47.748	5.748		Quyết toán xong
5	Trường PTDTNT THCS An Biên	AB	2180, 06/09/2013	81.961	56.761	17.200	15.731		-1.469	Quyết toán xong
6	Trường PT DTNT THCS Gò Quao	GQ	2574, 30/10/2013	53.110	53.110	16.802	16.890	88		Quyết toán xong
7	Trường THPT Lại Sơn	KH	351/QĐ-SKHĐT, 28/10/2013; 56/QĐ-SKHĐT, 06/3/2017;	14.945	14.945	7.800	7.346		-454	Quyết toán xong
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo U Minh Thượng	UMT	466, 30/10/2014	11.000	11.000	5.000	4.936		-64	Quyết toán xong
9	Trường THPT Đông Thái (bổ sung)	AB	2233, 29/10/2014;	24.222	24.222	10.400	13.490	3.090		Quyết toán xong
10	Trường THPT Võ Văn Kiệt	RG	819, 25/4/2015; 1945, 30/8/2016;	113.644	8.144	7.012	6.862		-150	Quyết toán xong
11	Trường cấp 2,3 huyện Vĩnh Thuận (trường THPT Vĩnh Thuận - đối ứng NHNN)	VT	395, 29/10/2015	11.000	1.000	1.000	912		-88	Quyết toán xong
12	Dự án THCS Vùng khó khăn GĐ 2 + dự án nước sạch (đối ứng):									

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2016-2020		Tăng/giảm sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và 156/2018//NQ-HĐND ngày 24/7/20178	Đề nghị điều chỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
12.1	- Trường THCS Hòa Thuận 2 (04 phòng học, 01 phòng bộ môn, 03 phòng công vụ) - Dự án THCS Vũng khô khăn GĐ 2 + dự án nước sạch (đối ứng)	GR	68, 10/3/2016	4.319	1.096	796	752		-44	Quyết toán xong
12.2	- Trường THCS Thủy Liễu (04 phòng học, 01 thư viện, 02 phòng công vụ) - Dự án THCS Vũng khô khăn GĐ 2 + dự án nước sạch (đối ứng)	GQ	120, 30/3/2016	4.460	1.209	1.084	865		-219	Quyết toán xong
12.3	- Trường THCS Văn Khánh Đông (04 phòng học, 01 phòng bộ môn, 01 thư viện) - Dự án THCS Vũng khô khăn GĐ 2 + dự án nước sạch (đối ứng)	AM	61, 9/3/2016	3.492	953	953	761		-192	Quyết toán xong
12.4	- Trường THCS Linh Huỳnh (04 phòng học, 01 thư viện) - Dự án THCS Vũng khô khăn GĐ 2 + dự án nước sạch (đối ứng)	HD	62, 9/3/2016	3.066	786	786	547		-239	Quyết toán xong
13	Nhà công vụ THCS An Hòa 9p, THCS An Sơn 8p, TH Hòn Tre 8p, TH Trần Quốc Toàn 12p	KH	388, 29/10/2015	8.800	8.800	6.420	6.403		-17	Quyết toán xong
14	Trường THPT Nguyễn Thần Hiến	HT	2592, 30/10/2015	23.000	23.000	13.630	13.428		-202	Quyết toán xong
15	Phòng Giáo dục và Đào tạo Kiên Hải.	KH	387, 28/10/2015	7.578	7.578	5.052	5.912	860		Quyết toán xong
16	Trường THPT Gò Quao, THPT Thới Quản, THPT Vĩnh Hòa Hưng Bắc	GQ	402, 30/10/2015	12.063	12.063	10.890	10.649		-241	Quyết toán xong

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2016-2020		Tăng/giảm sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và 156/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/20178	Đề nghị điều chỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
17	Trường THPT Mong Thọ	CT	83 29/3/2016	13.664	13.664	12.600	12.242		-358	Quyết toán xong
18	Trường THPT Thạnh Lộc, huyện GR.	GR	2238, 29/10/2015	22.000	22.000	17.800	12.930		-4.870	Đang thi công
19	Trường TH Kim Đồng	RG	394, 29/10/2015	12.848	12.848	11.700	11.897	197		Quyết toán xong
20	Trường THCS Mong Thọ A	CT	405, 30/10/2015	5.000	5.000	4.500	4.858	358		Quyết toán xong
21	Trường TH Vĩnh Hòa Phú 2	CT	393, 29/10/2015	4.942	4.942	4.500	4.557	57		Quyết toán xong
22	Các dự án đối ứng NHCT tài trợ:									
22.1	- Trường Mầm non Hoa Hồng (đối ứng NHCT)	RG	32, 03/02/2016	6.785	3.285	2.018	2.152	134		Quyết toán xong
22.2	- Trường Mầm non xã Định An (đối ứng NHCT)	GQ	130, 31/3/2016	7.660	2.660	2.660	1.813		-847	Quyết toán xong
22.3	- Trường Mầm non xã Phong Đông (đối ứng NHCT)	VT	31, 03/02/2016	5.739	2.239	1.700	1.467		-233	Quyết toán xong
22.4	- Trường Mầm non xã Ngọc Thành (đối ứng NHCT)	GR	47, 29/2/2016	8.715	5.215	4.225	4.221		-4	Quyết toán xong
23	Trường THCS Nguyễn Du (Sở GD quản lý)	RG	576/QĐ-SKHĐT, 31/10/2016	10.974	10.974	7.400	7.094		-306	Đang quyết toán
24	Trường THPT An Biên	AB	335/QĐ-SKHĐT, 30/10/2017;	1.080	1.080	1.080	1.059		-21	Quyết toán xong
25	Trường THPT Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất	HD	315/QĐ-SKHĐT, 30/10/2017;	7.650	7.650	7.650	7.450		-200	Đã đấu thầu, đang thi công

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2016-2020		Tăng/giảm sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và 156/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/20178	Đề nghị điều chỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
26	Dự án THCS vùng khó khăn giai đoạn 2 (đối ứng): Trường THCS Hòa Thuận 2, Trường THCS Thủy Liễu, Trường THCS Văn Khánh Đông, Trường THCS Linh Huỳnh	TT	789/QĐ-UBND, 31/3/2017;	4.800	4.800	4.800	4.600		-200	Đang quyết toán
27	Sửa chữa Trung tâm Ngoại ngữ Tin học + Trung tâm Giáo dục thường xuyên	RG	343/QĐ-SKHĐT, 31/10/2017;	5.220	5.220	5.220	5.018		-202	Quyết toán xong
28	Sửa chữa Trường THPT Đông Thái huyện An Biên và Trường THPT Sóc Sơn huyện Hòn Đất	AB, HD		2.559	2.559	2.559	2.500		-59	
IV	Huyện Châu Thành					94.735	94.735	26.953	-26.953	
1	Bồi hoàn + SLMB + XDM Trường MG Bình An	CT	1229, ngày 26/3/2014	14.792	14.792	2.729	2.682		-47	Vốn thừa do công trình đã quyết toán
2	Trường Tiểu học Giục Tượng 3	CT	4062, ngày 28/10/2014	13.297	13.297	7.035	4.644		-2.391	Vốn thừa do công trình đã quyết toán
3	Trường mẫu giáo Mong Thọ A	CT	4065, ngày 28/10/2014	2.054	2.054	1.848	1.652		-196	Vốn thừa do công trình đã quyết toán
4	Dự án sửa chữa chống xuống cấp	CT				6.957	4.138		-2.819	Công trình giảm TMDT
5	Trường Tiểu học Mong Thọ 2	CT	3749, ngày 28/10/2014	8.556	8.556	7.700	8.117	417		Tăng vốn bổ trí nhưng không vượt tổng mức đầu tư
6	Trường Tiểu học Mong Thọ 1	CT	3449, ngày 18/10/2016	4.481	4.481	4.032	4.481	449		Tăng vốn bổ trí nhưng không vượt tổng mức đầu tư

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2016-2020		Tăng/giảm sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và 156/2018//NQ-HĐND ngày 24/7/20178	Đề nghị điều chỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hòa Phú	CT	4070, ngày 28/10/2016	1.285	1.285	1.157	1.178	21		Tăng vốn bổ trí nhưng không vượt tổng mức đầu tư
8	Trường Mẫu giáo Mong Thọ B (giai đoạn 2)	CT	3935, ngày 26/10/2016	2.863	2.088	1.879	2.725	846		Tăng vốn bổ trí nhưng không vượt tổng mức đầu tư
9	Trường THCS Thạnh Lộc	CT	3936, ngày 26/10/2016	3.218	2.544	2.290	3.208	918		Tăng vốn bổ trí nhưng không vượt tổng mức đầu tư
10	Trường Tiểu học Thạnh Lộc 1	CT	3448, ngày 18/10/2016	6.164	6.164	5.548	6.164	616		Tăng vốn bổ trí nhưng không vượt tổng mức đầu tư
11	Trường Tiểu học Thạnh Lộc 2	CT	4566, ngày 19/9/2017	2.616	2.616	2.354	3.989	1.635		Tăng vốn bổ trí nhưng không vượt tổng mức đầu tư
12	Trường Tiểu học Bình An 4	CT	4568, ngày 19/9/2017	4.286	4.286	3.857	6.370	2.513		Tăng vốn bổ trí nhưng không vượt tổng mức đầu tư
13	Trường Tiểu học Minh Hòa 3	CT	4569, ngày 19/9/2017	5.143	4.286	3.857	7.645	3.788		Tăng vốn bổ trí nhưng không vượt tổng mức đầu tư
14	Trường Tiểu học Minh Lương 1	CT	4567, ngày 19/9/2017	3.486	3.486	3.138	3.822	684		Tăng vốn bổ trí nhưng không vượt tổng mức đầu tư
15	Trường THCS Vĩnh Hòa Phú	CT		2.544	2.544	2.290	3.822	1.532		Tăng vốn bổ trí nhưng không vượt tổng mức đầu tư
16	Trường Tiểu học Vĩnh Hòa Phú 1	CT		3.288	3.288	2.960	6.370	3.410		Tăng vốn bổ trí nhưng không vượt tổng mức đầu tư
17	Trường Mẫu giáo Thạnh Lộc	CT	4574, ngày 19/9/2017	2.852	2.852	2.567	4.013	1.446		Tăng vốn bổ trí nhưng không vượt tổng mức đầu tư

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2016-2020		Tăng/giảm sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và 156/2018//NQ-HĐND ngày 24/7/20178	Đề nghị điều chỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
18	Trường Mầm non Minh Lương	CT	4575, ngày 19/9/2017	5.360	5.360	4.824	6.517	1.693		Tăng vốn bố trí nhưng không vượt tổng mức đầu tư
19	Trường Tiểu học Minh Hòa 4	CT	4570, ngày 19/9/2017	1.708	1.708	1.537	2.648	1.111		Tăng vốn bố trí nhưng không vượt tổng mức đầu tư
20	Trường TH Vĩnh Hòa Hiệp 2	CT	3937, ngày 26/10/2016	2.580	2.580	2.322	6.700	4.378		Tăng vốn bố trí nhưng không vượt tổng mức đầu tư
21	Trường Tiểu học Minh Hòa 2	CT		2.616	2.616	2.354	3.850	1.496		Tăng vốn bố trí nhưng không vượt tổng mức đầu tư
22	Trường Tiểu học Mong Thọ B2	CT				4.527	0		-4.527	Theo ý kiến của Thường trực HĐND huyện, không đầu tư
23	Trường TH Vĩnh Hòa Phú 2 (điểm Vĩnh Hòa 2)	CT				2.470	0		-2.470	Theo ý kiến của Thường trực HĐND huyện, không đầu tư
24	Trường Tiểu học Giục Tượng 2	CT				2.322	0		-2.322	Theo ý kiến của Thường trực HĐND huyện, không đầu tư
25	Trường Tiểu học Bình An 2	CT				2.354	0		-2.354	Theo ý kiến của Thường trực HĐND huyện, không đầu tư
26	Trường Tiểu học Mong Thọ B3	CT				1.177	0		-1.177	Theo ý kiến của Thường trực HĐND huyện, không đầu tư
27	Trường mầm non xã Giục Tượng	CT				2.077	0		-2.077	Theo ý kiến của Thường trực HĐND huyện, không đầu tư

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2016-2020		Tăng/giảm sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và 156/2018//NQ-HĐND ngày 24/7/2018	Đề nghị điều chỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
28	Trường mẫu giáo xã Mong Thọ A	CT				1.717	0		-1.717	Theo ý kiến của Thường trực HĐND huyện, không đầu tư
29	Trường mầm non xã Vĩnh Hòa Hiệp	CT				1.717	0		-1.717	Theo ý kiến của Thường trực HĐND huyện, không đầu tư
30	Trường THCS An Lạc	CT				3.139	0		-3.139	Theo ý kiến của Thường trực HĐND huyện, không đầu tư
V	Huyện Tân Hiệp					1.170	1.170	-	0	
1	Đình chính danh mục Trường TH thị trấn Tân Hiệp 2 (10P) thành Trường TH thị trấn Tân Hiệp 1 (10P)	TH				1.170	1.170			Đình chính tên Tân Hiệp 2 thành Tân Hiệp 1
VI	Huyện Gò Quao					18.733	18.733	743	-743	
a	Cân đối ngân sách					11.700	11.700	294	-294	
1	Trụ sở HĐND huyện Gò Quao	GQ	4678, 25/10/2016	3.262	3.000	2.700	2.994	294		Quyết toán công trình
2	XD trụ sở UBND xã Vĩnh Hòa Hưng Nam	GQ				9.000	8.706		-294	
b	Xổ số kiến thiết					7.033	7.033	449	-449	
1	Trường TH-VHH Bắc 1	GQ	3669, 30/9/2015	4.900	4.509	4.059	4.508	449		Quyết toán công trình
2	Trường TH Định An 3	GQ	7251, 23/10/2014	4.574	4.574	2.974	2.525		-449	Quyết toán công trình

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2016-2020		Tăng/giảm sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và 156/2018//NQ-HĐND ngày 24/7/20178	Đề nghị điều chỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
VII	Huyện Hòa Đức					25.844	25.844	15.667	-15.667	
a	Xổ số kiến thiết					25.844	25.844	15.667	-15.667	
1	Trường MG Linh Huỳnh	HD					3.950	3.950		
2	Trường THCS Sóc Sơn	HD					4.574	4.574		
3	Trường TH Bình Sơn 3	HD				3.600	0		-3.600	
4	Trường TH Hòa Đức	HD				3.600	0		-3.600	
5	Trường Tiểu học Mỹ Lâm 3	HD				2.020	2.281	261		
6	Trường Tiểu học Hiệp Bình	HD				4.275	4.208		-67	
7	Trường TH Phước Thạnh	HD				3.600	0		-3.600	
8	Trường THCS Sơn Bình	HD				3.600	0		-3.600	
9	Trường Tiểu học Bình Sơn 1	HD				1.200	0		-1.200	
10	Trường Tiểu học Nam Thái	HD				0	3.416	3.416		
11	Trường Tiểu học Hòa Tiến	HD				0	3.416	3.416		
12	Trường Tiểu học Sơn Kiên 3	HD				3.949	3.999	50		



TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2016-2020		Tăng/giảm sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và 156/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/20178	Đề nghị điều chỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
VIII	Sở Nông nghiệp PTNT					35.300	35.300	1.300	-1.300	
1	Tiêu dự án ĐTXD cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản huyện An Minh, An Biên - thuộc dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - 09 cổng	AB, AM	1044/QĐ-UBND, 06/5/2016	736.800	109.373	35.300	34.000		-1.300	
2	Trại giống Thứ 6 Biển, xã Nam Thái, huyện An Biên; HM: sản nền, thoát nước, bể chứa.	AB				-	1.300	1.300		Chủ trương tại Công văn số 4313/VP-KTCN, 08/8/2018;
IX	Thành phố Rạch Giá					67.585	67.585	2.812	-2.812	
1	Trụ sở Đảng ủy - UBND phường Vĩnh Thanh Vân.	RG	619, 30/10/2015	11.679	11.679	9.130	9.580	450		
2	Trụ sở Đảng ủy - UBND phường Vĩnh Thanh	RG	535, 27/10/2015	11.417	11.417	10.000	9.200		-800	
3	Trường THCS An Bình	RG	2769, 16/12/2010; 2327, 07/11/2014	53.969	53.969	20.608	20.108		-500	
4	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	RG	736 27/10/2016	10.000	10.000	9.000	10.000	1.000		
5	Trường THCS Ngô Quyền	RG	738 28/10/2016	12.289	12.289	11.060	12.289	1.229		
6	Trường Mầm non Vĩnh Khuyên	RG				3.467	3.600	133		
7	Cải tạo sửa chữa phòng học 2020	RG				4.320	2.808		-1.512	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2016-2020		Tăng/giảm sau điều chỉnh		Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và 156/2018//NQ-HĐND ngày 24/7/20178	Đề nghị điều chỉnh	Tăng (+)	Giảm (-)	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
X	Sở Giao thông vận tải					122.238	122.238	31.380	-31.380	
1	ĐT XD đường Mỹ Thái; hạng mục xây dựng 06 cầu, huyện Hòn Đất	HĐ		15.836		9.000	14.250	5.250		
2	ĐT XD đường tỉnh ĐT.964; hạng mục xây dựng cầu; huyện An Biên, An Minh	AM, AB		63.307		13.500	39.630	26.130		
3	Đường Lâm Quang Ky (đoạn Đồng Đa - Trần Khánh Dư)	RG	2594, 30/10/2015	119.996	119.996	99.738	68.358		-31.380	Đã quyết toán công trình

Phụ lục VI

**DANH MỤC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 114/NQ/2017/NQ-HĐND
NGÀY 08/12/2017 VÀ SỐ 156/2018/NQ-HĐND NGÀY 24/7/2018 HẾT HIỆU LỰC**

(Kèm theo Nghị quyết số 178/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và 156/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018	Ghi chú	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: ngân sách tỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8
A	TỔNG VỐN					2.722.330	
I	Công an tỉnh					5.000	
1	Trụ sở làm việc công an phường Rạch Sỏi	RG		5.000	5.000	5.000	Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
II	Văn phòng Tỉnh ủy					2.700	
1	Sửa chữa nhà làm việc Huyện ủy Kiên Lương	KL		3.000	3.000	1.350	Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
2	Sửa chữa, bảo dưỡng nhà công vụ, nhà ăn Huyện ủy Kiên Lương	KL		1.500	1.500	1.350	



TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và 156/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8
III	Sở Giáo dục và Đào tạo					258.592	
1	Trường THPT Phan Thị Ràng	HD	468, 30/10/2014	11.079	11.079	4.085	Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
2	Trường THPT Thạnh Đông (Dãy 12P)	TH	2497, 21/10/2013	39.151	39.151	12.970	
3	Trường THPT Hòa Thuận (XM nhà hiệu bộ, 4 P học bộ môn, HT PCCC, bể nước 60m3)	GR	347, 28/10/2013	14.741	14.741	4.300	
4	Trường THPT Tân Hiệp (Điễm bán công)	TH	2571, 30/10/2013; 975, 26/4/2017;	80.447	80.447	42.000	
5	Trường PTDTNT THCS An Biên	AB	2180, 06/09/2013	81.961	56.761	17.200	
6	Trường PT DTNT THCS Gò Quao	GQ	2574, 30/10/2013	53.110	53.110	16.802	
7	Trường THPT Lại Sơn	KH	351/QĐ-SKHĐT, 28/10/2013; 56/QĐ-SKHĐT, 06/3/2017;	14.945	14.945	7.800	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và 156/2018//NQ-HĐND ngày 24/7/2018	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo U Minh Thượng	UMT	466, 30/10/2014	11.000	11.000	5.000	Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
9	Trường THPT Đông Thái (bổ sung)	AB	2233, 29/10/2014;	24.222	24.222	10.400	
10	Trường THPT Võ Văn Kiệt	RG	819, 25/4/2015; 1945, 30/8/2016;	113.644	8.144	7.012	
11	Trường cấp 2, 3 huyện Vĩnh Thuận (trường THPT Vĩnh Thuận - đối ứng NHNN)	VT	395, 29/10/2015	11.000	1.000	1.000	
12	Dự án THCS Vùng khó khăn GD 2 + dự án nước sạch (đối ứng):						
12.1	- Trường THCS Hòa Thuận 2 (04 phòng học, 01 phòng bộ môn, 03 phòng công vụ) - Dự án THCS Vùng khó khăn GD 2 + dự án nước sạch (đối ứng)	GR	68, 10/3/2016	4.319	1.096	796	
12.2	- Trường THCS Thủy Liễu (04 phòng học, 01 thư viện, 02 phòng công vụ) - Dự án THCS Vùng khó khăn GD 2 + dự án nước sạch (đối ứng)	GQ	120, 30/3/2016	4.460	1.209	1.084	



TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và 156/2018//NQ-HĐND ngày 24/7/2018	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8
12.3	- Trường THCS Vân Khánh Đông (04 phòng học, 01 phòng bộ môn, 01 thư viện) - Dự án THCS Vùng khó khăn GD 2 + dự án nước sạch (đối ứng)	AM	61, 9/3/2016	3.492	953	953	
12.4	- Trường THCS Linh Huỳnh (04 phòng học, 01 thư viện) - Dự án THCS Vùng khó khăn GD 2 + dự án nước sạch (đối ứng)	HĐ	62, 9/3/2016	3.066	786	786	
13	Nhà công vụ THCS An Hòa 9p, THCS An Sơn 8p, TH Hòn Tre 8p, TH Trần Quốc Toàn 12p	KH	388, 29/10/2015	8.800	8.800	6.420	
14	Trường THPT Nguyễn Thần Hiến	HT	2592, 30/10/2015	23.000	23.000	13.630	
15	Phòng Giáo dục và Đào tạo Kiên Hải.	KH	387, 28/10/2015	7.578	7.578	5.052	Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
16	Trường THPT Gò Quao, THPT Thới Quản, THPT Vĩnh Hòa Hưng Bắc	GQ	402, 30/10/2015	12.063	12.063	10.890	
17	Trường THPT Mong Thọ	CT	83 29/3/2016	13.664	13.664	12.600	
18	Trường THPT Thạnh Lộc, huyện GR.	GR	2238, 29/10/2015	22.000	22.000	17.800	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và 156/2018//NQ-HĐND ngày 24/7/2018	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8
19	Trường TH Kim Đồng	RG	394, 29/10/2015	12.848	12.848	11.700	Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
20	Trường THCS Mong Thọ A	CT	405, 30/10/2015	5.000	5.000	4.500	
21	Trường TH Vĩnh Hòa Phú 2	CT	393, 29/10/2015	4.942	4.942	4.500	
22	Các dự án đối ứng NHCT tài trợ:						
22.1	- Trường Mầm non Hoa Hồng (đối ứng NHCT)	RG	32, 03/02/2016	6.785	3.285	2.018	
22.2	- Trường Mầm non xã Định An (đối ứng NHCT)	GQ	130, 31/3/2016	7.660	2.660	2.660	
22.3	- Trường Mầm non xã Phong Đông (đối ứng NHCT)	VT	31, 03/02/2016	5.739	2.239	1.700	
22.4	- Trường Mầm non xã Ngọc Thành (đối ứng NHCT)	GR	47, 29/2/2016	8.715	5.215	4.225	
23	Trường THCS Nguyễn Du (Sở GD quản lý)	RG	576/QĐ-SKHĐT, 31/10/2016	10.974	10.974	7.400	Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
24	Trường THPT An Biên	AB	335/QĐ-SKHĐT, 30/10/2017;	1.080	1.080	1.080	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và 156/2018//NQ-HĐND ngày 24/7/2018	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8
25	Trường THPT Nam Thái Sơn, huyện Hòn Đất	HĐ	315/QĐ-SKHĐT, 30/10/2017;	7.650	7.650	7.650	Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
26	Dự án THCS vùng khó khăn giai đoạn 2 (đối ứng): Trường THCS Hòa Thuận 2, Trường THCS Thủy Liễu, Trường THCS Vân Khánh Đông, Trường THCS Linh Huỳnh	TT	789/QĐ-UBND, 31/3/2017;	4.800	4.800	4.800	
27	Sửa chữa Trung tâm Ngoại ngữ Tin học + Trung tâm Giáo dục thường xuyên	RG	343/QĐ-SKHĐT, 31/10/2017;	5.220	5.220	5.220	
28	Sửa chữa Trường THPT Đông Thái huyện An Biên và Trường THPT Sóc Sơn huyện Hòn Đất	AB, HĐ		2.559	2.559	2.559	
IV	Huyện Châu Thành					94.735	
1	Bồi hoàn + SLMB + XDM Trường MG Bình An	CT	1229, ngày 26/3/2014	14.792	14.792	2.729	Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
2	Trường Tiểu học Giục Tượng 3	CT	4062, ngày 28/10/2014	13.297	13.297	7.035	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và 156/2018//NQ-HĐND ngày 24/7/2018	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8
3	Trường mẫu giáo Mong Thọ A	CT	4065, ngày 28/10/2014	2.054	2.054	1.848	Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
4	Dự án sửa chữa chống xuống cấp	CT				6.957	
5	Trường Tiểu học Mong Thọ 2	CT	3749, ngày 28/10/2014	8.556	8.556	7.700	
6	Trường Tiểu học Mong Thọ 1	CT	3449, ngày 18/10/2016	4.481	4.481	4.032	
7	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hòa Phú	CT	4070, ngày 28/10/2016	1.285	1.285	1.157	
8	Trường Mẫu giáo Mong Thọ B (giai đoạn 2)	CT	3935, ngày 26/10/2016	2.863	2.088	1.879	
9	Trường THCS Thạnh Lộc	CT	3936, ngày 26/10/2016	3.218	2.544	2.290	
10	Trường Tiểu học Thạnh Lộc 1	CT	3448, ngày 18/10/2016	6.164	6.164	5.548	
11	Trường Tiểu học Thạnh Lộc 2	CT	4566, ngày 19/9/2017	2.616	2.616	2.354	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và 156/2018//NQ-HĐND ngày 24/7/2018	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8
12	Trường Tiểu học Bình An 4	CT	4568, ngày 19/9/2017	4.286	4.286	3.857	Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
13	Trường Tiểu học Minh Hòa 3	CT	4569, ngày 19/9/2017	5.143	4.286	3.857	
14	Trường Tiểu học Minh Lương 1	CT	4567, ngày 19/9/2017	3.486	3.486	3.138	
15	Trường THCS Vĩnh Hòa Phú	CT		2.544	2.544	2.290	
16	Trường Tiểu học Vĩnh Hòa Phú 1	CT		3.288	3.288	2.960	
17	Trường Mẫu giáo Thanh Lộc	CT	4574, ngày 19/9/2017	2.852	2.852	2.567	
18	Trường Mầm non Minh Lương	CT	4575, ngày 19/9/2017	5.360	5.360	4.824	
19	Trường Tiểu học Minh Hòa 4	CT	4570, ngày 19/9/2017	1.708	1.708	1.537	
20	Trường TH Vĩnh Hòa Hiệp 2	CT	3937, ngày 26/10/2016	2.580	2.580	2.322	
21	Trường Tiểu học Minh Hòa 2	CT		2.616	2.616	2.354	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và 156/2018//NQ-HĐND ngày 24/7/2018	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8
22	Trường Tiểu học Mong Thọ B2	CT				4.527	Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
23	Trường TH Vĩnh Hòa Phú 2 (điểm Vĩnh Hòa 2)	CT				2.470	
24	Trường Tiểu học Giục Tượng 2	CT				2.322	
25	Trường Tiểu học Bình An 2	CT				2.354	
26	Trường Tiểu học Mong Thọ B3	CT				1.177	
27	Trường mầm non xã Giục Tượng	CT				2.077	
28	Trường mẫu giáo xã Mong Thọ A	CT				1.717	
29	Trường mầm non xã Vĩnh Hòa Hiệp	CT				1.717	
30	Trường THCS An Lạc	CT				3.139	



TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và 156/2018//NQ-HĐND ngày 24/7/2018	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8
V	Huyện Tân Hiệp					1.170	
1	Đỉnh chỉnh danh mục Trường TH thị trấn Tân Hiệp 2 (10P) thành Trường TH thị trấn Tân Hiệp 1 (10P)	TH				1.170	Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
VI	Huyện Gò Quao					18.733	
a	Cân đối ngân sách					11.700	
1	Trụ sở HĐND huyện Gò Quao	GQ	4678, 25/10/2016	3.262	3.000	2.700	Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
2	XD trụ sở UBND xã Vĩnh Hòa Hưng Nam	GQ				9.000	Theo NQ 156/2018//NQ-HĐND ngày 24/7/2018
b	Xô số kiến thiết					7.033	
1	Trường TH-VHH Bắc 1	GQ	3669, 30/9/2015	4.900	4.509	4.059	Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
2	Trường TH Định An 3	GQ	7251, 23/10/2014	4.574	4.574	2.974	
VII	Huyện Hòn Đất					25.844	
a	Xô số kiến thiết					25.844	
1	Trường TH Bình Sơn 3	HĐ				3.600	Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và 156/2018//NQ-HĐND ngày 24/7/2018	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Trường TH Hòn Sóc	HĐ				3.600	Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
3	Trường Tiểu học Mỹ Lâm 3	HĐ				2.020	
4	Trường Tiểu học Hiệp Bình	HĐ				4.275	
5	Trường TH Phước Thạnh	HĐ				3.600	
6	Trường THCS Sơn Bình	HĐ				3.600	
7	Trường Tiểu học Bình Sơn 1	HĐ				1.200	
8	Trường Tiểu học Sơn Kiên 3	HĐ				3.949	
VIII	Sở Nông nghiệp PTNT					35.300	
1	Tiểu dự án ĐTXD cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản huyện An Minh, An Biên - thuộc dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) - 09 công	AB, AM	1044/QĐ-UBND, 06/5/2016	736.800	109.373	35.300	Theo NQ 156/2018//NQ-HĐND ngày 24/7/2018

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và 156/2018//NQ-HĐND ngày 24/7/2018	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8
IX	Thành phố Rạch Giá					67.585	
1	Trụ sở Đảng ủy - UBND phường Vĩnh Thanh Vân.	RG	619, 30/10/2015	11.679	11.679	9.130	Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
2	Trụ sở Đảng ủy - UBND phường Vĩnh Thanh	RG	535, 27/10/2015	11.417	11.417	10.000	
3	Trường THCS An Bình	RG	2769, 16/12/2010; 2327, 07/11/2014	53.969	53.969	20.608	
4	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	RG	736 27/10/2016	10.000	10.000	9.000	
5	Trường THCS Ngô Quyền	RG	738 28/10/2016	12.289	12.289	11.060	
6	Trường Mầm non Vành Khuyên	RG				3.467	
7	Cải tạo sửa chữa phòng học 2020	RG				4.320	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và 156/2018//NQ-HĐND ngày 24/7/2018	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8
X	Sở Giao thông vận tải					122.238	
1	ĐT XD đường Mỹ Thái; hạng mục xây dựng 06 cầu, huyện Hòn Đất	HĐ		15.836		9.000	Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
2	ĐT XD đường tỉnh ĐT.964; hạng mục xây dựng cầu; huyện An Biên, An Minh	AM, AB		63.307		13.500	
3	Đường Lâm Quang Ky (đoạn Đồng Đa - Trần Khánh Dư)	RG	2594, 30/10/2015	119.996	119.996	99.738	
XI	Sở Công Thương					10.300	
1	Chương trình khuyến công quốc gia	TT				10.300	Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
XII	Trả nợ đọng xây dựng cơ bản					155.000	
1	Trả nợ quyết toán công trình (chưa phân khai danh mục chi tiết)	TT				155.000	Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
XIII	Sở Tài chính					9.271	
1	Thanh toán nợ xi măng (Sở Tài chính)	TT				9.271	Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư được cấp có thẩm quyền giao KH các năm			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và 156/2018//NQ-HĐND ngày 24/7/2018	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh		
1	2	3	4	5	6	7	8
XIV	Sở Y tế					1.808.573	
1	BVĐK tỉnh Kiên Giang - quy mô 1020 giường	RG				1.493.573	Theo NQ 156/2018//NQ-HĐND ngày 24/7/2018
2	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	GT				144.000	Theo NQ số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
3	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	UMT				171.000	
XV	Dự phòng trung hạn 2016-2020 (CĐNS)	TT				107.289	Theo NQ 156/2018//NQ-HĐND ngày 24/7/2018